



CTCP Tập Đoàn Hòa Phát [MUA, +33.3%] (HPG: HOSE)

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

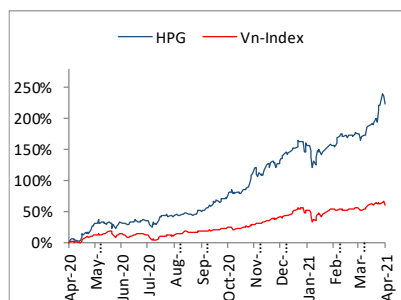
Giá cổ phiếu (đồng/cp)	55,000
Giá mục tiêu (đồng/cp)	73,300
Tiềm năng tăng/giảm (%)	33.3
Giá cao nhất 52 tuần (đồng)	57,800
Giá thấp nhất 52 tuần (đồng)	17,016
Tăng/giảm giá 3 tháng (%)	30.0
Tăng/giảm giá 6 tháng (%)	54.1
Tăng/giảm giá 12 tháng (%)	55,000
Giá trị vốn hóa (tỷ đồng)	184,578
KLGDBQ (ngàn cp, 3 tháng)	21,837
SL CP lưu hành (triệu cp)	3,313
Nước ngoài đang sở hữu (%)	30.2
Giới hạn SH nước ngoài (%)	49.0
P/E trượt 12 tháng (x)	11.3
P/E dự phóng 12 tháng (x)	6.8

TÓM TẮT TÀI CHÍNH

	2018A	2019E	2020F	2021F
Doanh thu (tỷ đồng)	55,836	63,658	90,119	126,745
Tăng trưởng (% YoY)	21.0%	14.0%	41.6%	40.6%
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	8,573	7,527	13,439	26,967
Tăng trưởng (% YoY)	7.1%	-12.2%	78.5%	100.7%
Biên lợi nhuận ròng (%)	15.35%	11.82%	14.91%	21.28%
Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	40,623	47,787	59,220	84,587
Tổng tài sản (tỷ đồng)	78,223	101,776	131,511	168,526
ROA (%)	13.1%	8.4%	11.5%	18.0%
ROE (%)	23.5%	17.0%	25.1%	37.5%
EPS (đồng)	3,908	2,622	4,056	8,140
BVPS (đồng)	19,067	17,248	17,826	25,532
Cổ tức (đồng)	0	0	500	500
P/E (x)	11.77	17.54	11.34	6.8
EV/EBITDA (x)	9.33	12.90	8.83	6.5
P/B (x)	2.41	2.67	2.58	2.2

Nguồn: FiinPro, EVS dự phóng

Tăng trưởng giá so với VN-index



Nguồn: Fiinpro

CẬP NHẬT THÔNG TIN

- Công bố doanh thu và lợi nhuận sau thuế Q1.2021 đạt lần lượt 31,000 tỷ đồng (+59.4% yoy) và 7,000 tỷ đồng (+206% yoy). Trong đó có 500 tỷ đồng lợi nhuận từ việc thoái vốn mảng nội thất.
- HPG chưa có ý định tăng công suất mảng tôn mạ trong ngắn hạn, hiện công suất mảng tôn mạ là 400,000 tấn/năm, kế hoạch tiêu thụ năm 2021 là 320,000 tỷ đồng. HPG cho biết hiện nhà máy tôn đang chạy vượt công suất và đang kiểm đơn vị ngoài gia công.
- Cuối năm 2021, công suất sản xuất ống thép sẽ được tăng từ 1,000,000 tấn lên 1,300,000 tấn và kế hoạch tiêu thụ trong năm 2021 là 920,000 tấn ống thép.
- Kế hoạch triển khai dự án Dung Quất 2 dự kiến bắt đầu từ năm 2022 và hoàn thành trong 3 năm. Tổng vốn đầu tư dự án là 70,000 tỷ đồng (tỷ lệ vay vốn dự kiến là 50% tổng vốn đầu tư) và 15,000 tỷ đồng vốn lưu động. HPG cho biết không có kế hoạch phát hành thêm để triển khai dự án vì hiện tại dòng tiền của HPG đủ tài trợ dự án.
- HPG thông qua các nghị quyết trong đại hội bao gồm: chấp thuận cho chủ tịch HĐQT Trần Đình Long tăng sở hữu cổ phiếu không cần thông qua chào mua công khai, tăng tỷ lệ cổ tức từ 35% lên 40% trong đó 5% bằng tiền mặt và 35% bằng cổ phiếu.
- Chúng tôi điều chỉnh ước tính doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2021 đạt lần lượt là 126,745 tỷ đồng (+40.6% yoy) và 26,967 tỷ đồng (100.7% yoy) do hưởng lợi giá thép tăng và lợi nhuận từ thoái vốn mảng nội thất.

ĐỊNH GIÁ VÀ RỦI RO

- Chúng tôi sử dụng phương pháp so sánh để định giá cổ phiếu HPG
- Giá mục tiêu: HPG được xác định giá hợp lý ở mức 73,300 đồng/cổ phiếu (điều chỉnh từ giá mục tiêu báo cáo ngày 08/03/2021 là 57,800 đồng/cp)
- Chúng tôi giữ khuyến nghị **MUA** cho cổ phiếu HPG

**Khuyến nghị Mua với giá mục tiêu
73,300 đồng/cổ phiếu**

Báo cáo Kết quả HĐKD

(Tỷ VNĐ)	2018	2019	2020
Doanh số thuần	55,836.46	63,658.19	90,118.54
Giá vốn hàng bán	-44,165.63	-52,472.82	-71,213.68
Lãi gộp	11,670.83	11,185.37	18,904.86
Thu nhập tài chính	294.41	471.05	991.06
Chi phí tài chính	-772.32	-1,181.68	-2,823.68
Trong đó: Chi phí lãi vay	-539.86	-936.71	-2,207.30
Chi phí bán hàng	-676.81	-873.33	-1,094.37
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-444.02	-569.01	-690.41
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	10,072.09	9,030.98	15,289.43
Thu nhập khác	488.86	657.68	654.78
Chi phí khác	-489.87	-592.00	-589.27
Thu nhập khác, ròng	-1.02	65.68	65.51
Lãi/(Lỗ) từ công ty liên doanh	0.00	0.00	0.00
Lãi/(Lỗ) ròng trước thuế	10,071.07	9,096.66	15,354.93
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-1,470.52	-1,518.41	-1,848.77
Lãi/(Lỗ) thuần sau thuế	8,600.55	7,578.25	13,506.17
Lợi ích của cổ đông thiểu số	27.54	50.81	67.49
Lợi nhuận của Cổ đông của Công ty mẹ	8,573.01	7,527.44	13,438.68

Chỉ số hoạt động

	2018	2019	2020
Tỷ suất lợi nhuận gộp	20.90%	17.57%	20.98%
Tỷ suất EBIT	18.89%	15.31%	19.00%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế	18.04%	14.29%	17.04%
Tỷ suất lợi nhuận thuần	15.40%	11.90%	14.99%

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Gián tiếp - Tỷ VNĐ	2018	2019	2020
Lãi trước thuế	10,071.07	9,096.66	15,354.93
Khấu hao TSCĐ	2,259.59	2,593.23	4,798.66
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	-112.99	-286.19	-527.61
Chi phí lãi vay	539.86	936.71	2,207.30
Lãi/(Lỗ) trước những thay đổi vốn lưu động	12,740.51	12,358.83	21,914.47
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	-1,423.16	-288.52	-3,498.17
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	-2,301.59	-5,132.24	-7,061.02
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	1,459.71	3,557.80	1,737.15
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	-500.92	-8.48	-15.25
Lưu chuyển tiền tệ ròng từ các hoạt động sản xuất k	7,642.34	7,715.17	9,003.77
Tiền mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn k	-27,594.12	-20,825.37	-9,370.23
Tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định	64.82	26.94	35.82
Tiền cho vay hoặc mua công cụ nợ	-11,295.50	-4,467.55	-12,648.96
Tiền thu từ cho vay hoặc thu từ phát hành công cụ	17,443.01	6,832.22	4,986.12
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác	-115.95	0.00	0.00
Tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư vào các do	17.60	0.00	0.00
Cổ tức và tiền lãi nhận được	947.00	369.55	392.50
Lưu chuyển tiền tệ ròng từ hoạt động đầu tư	-20,533.13	-18,064.22	-16,604.75
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp	11.42	0.09	2.70
Tiền thu được các khoản đi vay	53,472.01	69,584.17	81,625.37
Tiền trả các khoản đi vay	-42,335.01	-57,193.67	-64,157.59
Cổ tức đã trả	-5.92	-12.65	-1,419.47
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính	11,142.51	12,377.94	16,051.00
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-1,748.28	2,028.89	8,450.03
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4,264.64	2,515.62	4,544.90
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2,515.62	4,544.90	13,001.00

Bảng cân đối kế toán

(Tỷ VNĐ)	2018	2019	2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	25,308.73	30,436.94	56,800.33
Tiền và tương đương tiền	2,515.62	4,544.90	13,001.00
Giá trị thuần đầu tư ngắn hạn	3,724.56	1,374.34	8,822.09
Các khoản phải thu	3,210.28	3,561.40	6,124.79
Hàng tồn kho, ròng	14,115.14	19,411.92	26,286.82
TÀI SẢN DÀI HẠN	52,914.28	71,339.09	74,711.11
Phải thu dài hạn	22.30	27.72	305.17
Tài sản cố định	12,782.56	31,249.49	65,561.66
Giá trị ròng tài sản đầu tư	179.74	576.62	564.30
Tài sản dở dang dài hạn	38,107.32	37,435.32	6,247.21
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	78,223.01	101,776.03	131,511.44
NỢ PHẢI TRẢ	37,600.06	53,989.39	72,291.65
Nợ ngắn hạn	22,636.15	26,984.20	51,975.22
Phải trả người bán	8,706.91	7,507.20	10,915.75
Người mua trả tiền trước	361.44	408.69	1,257.27
Doanh thu chưa thực hiện ngắn h	9.93	27.41	34.56
Vay ngắn hạn	11,494.72	16,837.65	36,798.47
Nợ dài hạn	14,963.91	27,005.20	20,316.43
Phải trả nhà cung cấp dài hạn	1,647.09	6,652.49	2,637.99
Người mua trả tiền trước dài hạn	0.00	0.00	0.00
Doanh thu chưa thực hiện	0.00	3.37	16.13
Vay dài hạn	12,811.00	19,842.10	17,343.25
VỐN CHỦ SỞ HỮU	40,622.95	47,786.64	59,219.79
Vốn góp	21,239.07	27,610.74	33,132.83
Thặng dư vốn cổ phần	3,211.56	3,211.56	3,211.56
Lãi chưa phân phối	15,126.44	15,876.91	21,783.39
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	126.96	163.21	157.80
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	78,223.01	101,776.03	131,511.44

Chỉ số chính

	2018	2019	2020
Chỉ số định giá			
P/E	11.77	17.54	11.34
P/E pha loãng	11.40	16.87	11.34
P/B	2.41	2.67	2.58
P/S	1.75	2.00	1.69
P/Tangible Book	2.42	2.67	2.58
P/Cash Flow	12.78	16.46	16.93
Giá trị doanh nghiệp/EBITDA	9.33	12.90	8.83
Giá trị doanh nghiệp/EBIT	11.33	16.33	11.31
Hiệu quả quản lý			
ROE%	23.48	17.03	25.12
ROA%	13.06	8.36	11.52
ROIC%	16.25	11.53	15.10
Cấu trúc tài chính			
Tỷ suất thanh toán tiền mặt	0.11	0.17	0.25
Tỷ suất thanh toán nhanh	0.25	0.30	0.37
Tỷ suất thanh toán hiện thời	1.12	1.13	1.09
Tổng công nợ/Vốn CSH	0.93	1.13	1.22
Tổng công nợ/Tổng Tài sản	0.48	0.53	0.55
Chỉ số hoạt động			
Hệ số quay vòng phải thu khách h	26.08	25.56	27.11
Hệ số quay vòng HTK	3.39	3.12	3.11
Hệ số quay vòng phải trả nhà cun	5.44	4.28	5.14

CÁC MỨC KHUYẾN NGHỊ

MUA:	Lợi nhuận kỳ vọng của 12 tháng đầu tư ít nhất là +14%.
NẮM GIỮ:	Lợi nhuận kỳ vọng của 12 tháng đầu tư nằm trong khoảng +/-14%.
BÁN:	Lợi nhuận kỳ vọng của 12 tháng đầu tư thấp hơn -14%.
KHÔNG XẾP HẠNG:	Do thiếu những thông tin cần thiết nên chúng tôi không thể thực hiện khuyến nghị.

KHUYẾN CÁO

Các thông tin trong báo cáo được xem là đáng tin cậy và dựa trên các nguồn thông tin đã công bố ra công chúng được xem là đáng tin cậy. Tuy nhiên, ngoài những thông tin về chính Công ty Cổ phần Chứng khoán EVEREST (EVS), EVS không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin trong báo cáo này. Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của EVS và có thể thay đổi mà không cần thông báo. EVS không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về độ chính xác của thông tin. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của EVS và không mang tính chất khuyến nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán hay công cụ tài chính có liên quan nào. Không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của EVS. Khi sử dụng các nội dung đã được EVS chấp thuận, xin vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn.

THÔNG TIN LIÊN LẠC

CTCP CHỨNG KHOÁN EVEREST (EVS)- www.eves.com.vn

Trụ sở chính:

Tầng 2, VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84) 24 3772 6699 - Fax: (84) 24 3772 6763

Chi nhánh Sài Gòn:

Tầng M, Central Park Tower, 117 Nguyễn Du, Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (84) 28 6290 6296 - Fax: (84) 28 6290 6399

Chi nhánh Bà Triệu:

Tầng 1, Tòa nhà Minexport, 28 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84) 24 39366866 - Fax: (84) 24 3936 6586